

**PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT**

Theo Hazcom Liên Bang Hoa Kỳ 2012 và Canadian HPR-WHMIS 2015

PHẦN 1. NHẬN BIẾT CHẤT/HỖN HỢP & THÔNG TIN VỀ CÔNG TY/NHÀ MÁY**1.1. Nhận biết sản phẩm:**

Mã sản phẩm **HI7032**
Tên sản phẩm **Dung Dịch Chuẩn TDS 1382 mg/L @25°C/77°F**

1.2. Các trường hợp được dùng chất hoặc hỗn hợp này và các trường hợp chống chỉ định:

Mục đích sử dụng Hiệu chuẩn điện cực. 1382 mg/L (ppm) @25°C/77°F

1.3. Thông tin chi tiết về nhà cung cấp phiếu dữ liệu an toàn hóa chất

Tên công ty **Hanna Instruments S.R.L.**
Địa chỉ **Str. Hanna Nr. 1**
Quận và Thành phố **457260 Ioc. Nusfalau (Salaj)**
Rumani
Điện thoại **(+40) 260607700**
Fax **(+40) 260607700**

Địa chỉ e-mail của người có thẩm quyền chịu trách nhiệm đối với Phiếu dữ liệu an toàn hóa chất
sds@hannainst.com

Sản phẩm được sản xuất bởi:

Hanna Instruments – 584 Park East, Woonsochet, Rhode Island, USA 02895
Bộ phận kỹ thuật: +1 – 800 – 426 – 6287

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Đối với các trường hợp khẩn cấp, tham khảo

Thông tin liên hệ khẩn cấp USA: +1-800-424-9300 – CHEMTREC 24giờ/365 ngày. Quốc tế: +(1)-703-527-3887 – CHEMTREC 24 giờ/365 ngày

PHẦN 2. NHẬN BIẾT CÁC MỐI NGUY HẠI**2.1. Phân loại chất hoặc hỗn hợp**

Sản phẩm này không được phân loại thành chất nguy hại căn cứ theo các quy định được đưa ra trong Chuẩn Thông Báo Nguy Hại OSHA (HCS) (29 CFR 1910.1200).

Biểu tượng nguy hại: --

Dấu hiệu nhận biết nguy hại: --

Báo cáo nguy hại: --

Phản ứng: --

Bảo quản: --

Tiêu hủy: --

2.2. Các nguy hại khác:

Không có thông tin.

PHẦN 3. THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ CÁC NGUYÊN LIỆU.**3.1. Đơn chất**

Sản phẩm không chứa các chất nguy hiểm đến sức khỏe con người hoặc môi trường theo Chuẩn Thông Báo Nguy Hại OSHA (HCS) (29 CFR 1910.1200).

PHẦN 4. CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU**4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu**

Không yêu cầu rõ ràng. Khuyến cáo nên tuân thủ các thực hành vệ sinh công nghiệp tốt.

4.2. Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, ngay lập tức và trì hoãn:

Không có các tình huống gây tổn hại đến sức khỏe có thể quy cho sản phẩm được báo cáo.

4.3. Dấu hiệu cần nhận chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt:

Không có thông tin

PHẦN 5. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY**5.1. Phương tiện chữa cháy****PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY THÍCH HỢP**

Các thiết bị chữa cháy phải là loại thông thường: carbon dioxide, bọt, bột và nước phun.

PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY KHÔNG THÍCH HỢP

Không có thông tin

5.2. Các nguy hại đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp:**CÁC NGUY HẠI DO TIẾP XÚC TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ CHÁY**

Không hít thở các sản phẩm cháy.

5.3. Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa:**THÔNG TIN CHUNG**

Sử dụng vòi phun nước để làm mát thùng chứa, tránh hiện tượng phân hủy sản phẩm và phát triển các chất có thể gây nguy hại đến sức khỏe. Luôn đeo bộ thiết bị phòng chống hỏa hoạn đầy đủ. Thu gom nước chữa cháy để tránh chảy vào hệ thống cống rãnh. Xử lý nước chữa cháy đã sử dụng và phần còn lại của đám cháy theo các quy định hiện hành. .

THIẾT BỊ BẢO HỘ ĐẶC BIỆT CHO LÍNH CỨU HỎA

Quần áo phòng cháy chữa cháy thông thường gồm bộ dụng cụ chống cháy (BS EN 469), găng tay (BS EN 659) và ủng (Thông số kỹ thuật A29 và A30 của HO) kết hợp với thiết bị thở độc lập, mặt nạ, áp suất dương, khí nén (BS EN 137).

PHẦN 6. Xử lý hóa chất xả ra bất ngờ.**6.1. Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ và quy trình khẩn cấp.**

Sử dụng thiết bị thở nếu có khói hoặc bụi khí thải ra ngoài không khí. Các chỉ dẫn này áp dụng cho nhân viên xử lý hóa chất và nhân viên liên quan đến các quy trình khẩn cấp.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa môi trường.

Không được để sản phẩm xâm nhập vào hệ thống cống thoát nước hoặc tiếp xúc với nguồn nước bề mặt hay nước ngầm.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để thu gom và vệ sinh

Thu gom hóa chất rò rỉ bằng vật liệu thấm hút trợ. Thu gom vật liệu càng nhiều càng tốt và thấm hút dư thừa của sản phẩm. Vật liệu nhiễm bẩn phải được tiêu hủy theo các điều khoản đưa ra trong phần 13.

6.4. Tài liệu tham khảo cho các phần khác.

Tất cả các thông tin về việc bảo hộ cá nhân và thải bỏ đều được trình bày trong phần 8 và 13.

PHẦN 7. XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN

7.1. Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn:

Trước khi xử lý sản phẩm, tham khảo toàn bộ các phần khác trong phiếu dữ liệu an toàn hóa chất này. Tránh sản phẩm rò rỉ vào môi trường. Không ăn, uống hay hút thuốc trong khi sử dụng sản phẩm.

7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm các điều kiện không tương thích:

Bảo quản sản phẩm trong các thùng chứa được dán nhãn rõ ràng. Để thùng chứa cách xa các vật liệu không tương thích, xem phần 10 để biết thêm thông tin chi tiết.

7.3. Các ứng dụng cụ thể

Không có thông tin

PHẦN 8. HẠN CHẾ TIẾP XÚC/BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1 Các thông số kiểm soát

Không có thông tin

8.2. Kiểm soát phơi nhiễm:

Tuân thủ các biện pháp an toàn thường được áp dụng khi xử lý các chất hóa học.

BẢO VỆ TAY

Không yêu cầu

BẢO VỆ DA

Không yêu cầu

BẢO VỆ MẮT

Không yêu cầu

BẢO VỆ HÔ HẤP

Không yêu cầu, nếu không có chỉ định khác về đánh giá hóa chất nguy hiểm

KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM MÔI TRƯỜNG

Những khí phát thải được tạo ra từ các quá trình sản xuất, bao gồm những khí được tạo ra từ thiết bị thông gió, phải được kiểm tra để đảm bảo phù hợp với các tiêu chuẩn môi trường.

PHẦN 9. CÁC ĐẶC TÍNH LÝ HÓA

9.1. Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản:

| | |
|--------------------------------|--------------------|
| Ngoại quan | Chất lỏng |
| Màu sắc | Không màu |
| Mùi | Không mùi |
| Ngưỡng mùi | Không có thông tin |
| pH | 7 |
| Điểm nóng chảy/ điểm đóng băng | Không có thông tin |
| Điểm sôi bắt đầu | Không có thông tin |
| Dải sôi | Không có thông tin |
| Điểm chớp cháy | Không có thông tin |
| Tốc độ bay hơi | Không có thông tin |
| Khả năng bắt cháy (rắn, khí) | Không có thông tin |
| Giới hạn cháy dưới | Không có thông tin |
| Giới hạn cháy trên | Không có thông tin |
| Giới hạn nổ dưới | Không có thông tin |
| Giới hạn nổ trên | Không có thông tin |
| Áp suất hơi | 175 mmHg |
| Mật độ hơi | Không có thông tin |
| Mật độ tương đối | 1 |

| | |
|----------------------------------|--------------------|
| Khả năng hòa tan | Tan trong nước |
| Hệ số khuếch tán: n-octanol/nước | Không có thông tin |
| Nhiệt độ tự bốc cháy | Không có thông tin |
| Nhiệt độ phân hủy | Không có thông tin |
| Độ nhớt | Không có thông tin |
| Đặc tính nổ | Không có thông tin |
| Đặc tính ô-xy hóa | Không có thông tin |

9.2. Thông tin khác:Tổng các chất rắn (250⁰C / 482⁰F) 0.15 %**PHẦN 10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG****10.1. Khả năng phản ứng:**

Không có rủi ro phản ứng cụ thể với các chất khác trong điều kiện sử dụng bình thường.

10.2. Tính ổn định hóa học:

Sản phẩm ổn định trong các điều kiện sử dụng và bảo quản thông thường.

10.3. Khả năng có phản ứng nguy hại:

Không có các phản ứng nguy hại nào được dự đoán xảy ra trong các điều kiện sử dụng và bảo quản thông thường.

10.4. Điều kiện cần tránh

Không có thông tin cụ thể. Tuy nhiên, phải chú ý đến các biện pháp phòng ngừa thông thường áp dụng đối với các sản phẩm hóa chất.

10.5. Vật liệu không tương thích

Không có thông tin.

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hại

Không có thông tin.

PHẦN 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Theo thông tin dữ liệu có sẵn về sản phẩm, sản phẩm này không gây nguy hại cho sức khỏe. Tuy nhiên sử dụng sản phẩm này theo các thực hành tốt trong công nghiệp.

11.1. Thông tin về các ảnh hưởng độc tínhTrao đổi chất, độc tính, cơ chế hoạt động và thông tin khác
Thông tin không có sẵnThông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm
Thông tin không có sẵnCác tác dụng bi trì hoãn và ngay lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn
Thông tin không có sẵnHiệu ứng tương tác
Thông tin không có sẵn**ĐỘC TÍNH CẤP**

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này.

ĂN MÒN/KÍCH ỨNG DA

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này.

TỒN THƯƠNG MẮT NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này.

MẮN CẢM HỆ HÔ HẤP HOẶC DA

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

ĐỘT BIẾN TẾ BÀO MÀM

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

Sản phẩm này không được xem là tác nhân gây ung thư theo IARC, ACGIH, NPT và OSHA.

ĐỘC VỚI HỆ SINH SẢN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

STOT – PHỐI NHIỄM MỘT LẦN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

STOT – PHỐI NHIỄM NHIỀU LẦN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

NGUY HẠI VỚI HỆ HÔ HẤP

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

PHẦN 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Sử dụng sản phẩm này theo các thực hành làm việc tốt. Tránh xả thải bừa bãi. Thông báo đến các cơ quan có thẩm quyền nếu sản phẩm đi vào nguồn nước hoặc gây độc với đất hoặc thảm thực vật.

12.1. Độc tính

Không có thông tin.

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy:

Không có thông tin.

12.3. Tiềm năng tích lũy sinh học:

Không có thông tin .

12.4. Khả năng di chuyển trong đất:

Không có thông tin.

12.5. Các kết quả của đánh giá PBT và vPvB:

Dựa trên dữ liệu có sẵn, sản phẩm không chứa bất kỳ phần trăm PBT hoặc vPvB vượt quá 0.1%.

12.6. Các ảnh hưởng bất lợi khác

Không có thông tin.

PHẦN 13. CẢN NHẮC KHI TIÊU HỦY

13.1. Các phương pháp tiêu hủy rác thải

Tái sử dụng nếu có thể. Nên xem phần sản phẩm thừa nguyên chất như rác thải không nguy hại đặc biệt.

Việc tiêu hủy phải được thực hiện bởi một doanh nghiệp quản lý chất thải có giấy phép theo các quy định của quốc gia và địa

phương.

BAO BÌ NHIỄM BÀN

Bao bì nhiễm bẩn phải được thu hồi hoặc tiêu hủy theo các quy định về quản lý rác thải quốc gia.

PHẦN 14. THÔNG TIN VỀ VẬN CHUYỂN

Sản phẩm không nguy hại theo các quy định hiện hành của Bộ luật Quốc tế về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ (ADR) và Đường Sắt (RID), của Bộ luật Quốc tế về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường biển (IMDG), và theo các quy định của Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế (IATA).

14.1 Số UN

Không áp dụng.

14.2 Tên vận chuyển phù hợp theo UN

Không áp dụng.

14.3. Loại nguy hại khi vận chuyển

Không áp dụng.

14.4. Nhóm bao bì

Không áp dụng.

14.5. Các nguy hại đến môi trường

Không áp dụng.

14.6. Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt đối với người dùng

Không áp dụng.

14.7. Vận chuyển hàng rời theo Phụ lục II của Marpol và Bộ luật IBC

Không có thông tin liên quan.

PHẦN 15. THÔNG TIN QUẢN LÝ

15.1. Các quy định/luật pháp cụ thể về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất hoặc hỗn hợp:

Điều luật Liên bang Hoa Kỳ

TSCA:

Toàn bộ thành phần của sản phẩm đều được liệt kê trong Danh mục TSCA.

Mục 112(b), Đạo luật Không khí Sạch:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê.

Các chất thuộc Nhóm I Mục 602, Đạo luật Không khí Sạch:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê.

Các chất thuộc Nhóm II Mục 602, Đạo luật Không khí Sạch:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê.

Đạo luật Nước sạch – Các chất gây ô nhiễm được Ưu tiên:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê.

Đạo luật Nước sạch – Các chất gây ô nhiễm Độc hại:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê.

Các Hóa chất thuộc Danh sách I của DEA (Hóa chất Tiên chế):

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê.

Các Hóa chất thuộc Danh sách II của DEA (Hóa chất Thiết yếu):

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê.

Danh sách EPA về các Danh mục:

313 Category Code:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê.

Lượng Hoạch định Ngưỡng (TPQ) của EHS theo Mục 302, EPCRA:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê.

Lượng có thể báo cáo (RQ) của EHS theo Mục 304, EPCRA:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê.

Lượng có thể báo cáo (RQ) theo CERLA:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê.

Danh sách Chất thải Độc hại (TRI) theo Mục 313, EPCRA:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê.

Quy định của RCRA:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê.

Lượng ngưỡng (TQ) trong RMP theo Mục 112 (r), CAA:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê.

Các quy định của bang.Massachusetts:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê.

Minnesota:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê.

New Jersey:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê.

New York:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê.

Pennsylvania:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê.

California:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê.

Dự luật 65:

Sản phẩm này không chứa bất kỳ hóa chất nào gây ung thư, nguy hại đến hệ sinh sản hoặc dị tật bẩm sinh được quy định bởi Bang California.

Các Quy định Quốc tế.Các hóa chất trong báo cáo xuất khẩu tuân theo Quy định (EC) 649/2012:

Không có.

Các hóa chất trong Công ước Rotterdam:

Không có.

Các hóa chất trong Công ước Stockholm:

Không có.

Hệ thống Thông tin Vật liệu Nguy hại Nơi làm việc (WHMIS) của Canada.

Không có thông tin.

PHẦN 16. THÔNG TIN KHÁC**CHÚ THÍCH:**

- 313 CATEGORY CODE: Mã hạng tại Mục 313, Đạo luật về Quyền được biết của Cộng đồng và Kế hoạch Khẩn cấp
- ADR: Hiệp định châu Âu liên quan đến việc Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ
- CAA 112 @ RMP TQ: Lượng ngưỡng trong Kế hoạch Quản lý Rủi ro (112@ Đạo luật không khí sạch)
- CAS NUMBER: Số Dịch vụ Tóm tắt Hóa chất
- CE50: Nồng độ Hiệu quả (cần thiết để giảm 50% tác động)
- CERCLA RQ: Lượng có thể báo cáo (Đạo luật về Trách nhiệm Pháp lý, Bồi thường và Phản ứng Toàn diện về Môi trường)
- CLP: Quy định EC 1272/2008
- DEA: Cơ quan Phòng chống Ma túy Hoa Kỳ
- EmS: Trường hợp Khẩn cấp
- EPA: Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ
- EPCRA: Đạo luật về Quyền được biết của Cộng đồng và Kế hoạch Khẩn cấp
- EPCRA 302 EHS TPQ: Lượng hoạch định Ngưỡng của Chất Cực Nguy hại (Mã hạng mục tại mục 302)
- EPCRA 304 EHS RQ: Lượng có thể báo cáo của Chất Cực Nguy hại (Mã hạng mục tại mục 304)
- EPCRA 313 TRI: Danh sách Chất thải Độc hại (Mã hạng mục tại mục 313)
- GHS: Hệ thống Hài hoà Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất
- IATA DGR: Quy định về Hàng hóa Nguy hiểm của Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế
- IC50: Nồng độ Cố định 50%
- IMDG: Bộ luật Quốc tế về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường biển
- IMO: Tổ chức Hàng hải Quốc tế
- LC50: Nồng độ gây chết 50%
- LD50: Liều lượng gây chết 50%
- OEL: Mức độ Phơi nhiễm Nghề nghiệp
- PEL: Mức độ Phơi nhiễm Dự đoán
- RCRA Code: Bộ Quy định của Đạo luật về Thu hồi và Bảo tồn Tài nguyên
- REL: Giới hạn Phơi nhiễm Đề xuất
- TLV: Giá trị Giới hạn Ngưỡng
- TLV CEILING: Nồng độ phơi nhiễm nghề nghiệp không được vượt quá trong bất kỳ thời điểm nào.
- TSCA: Đạo luật Kiểm soát Chất độc hại
- TWA STEL: Giới hạn Phơi nhiễm Ngắn hạn
- TWA: Giới hạn Phơi nhiễm Trung bình tính theo thời gian
- VOC: Các Hợp chất Hữu cơ Dễ bay hơi
- WHMIS: Hệ thống Thông tin Vật liệu Nguy hại Nơi làm việc.

MỤC LỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO CHUNG:

- GHS rev. 3 (phiên bản 3)
- The Merck Index. 10th Edition (Xuất bản lần thứ 10)
- Handling Chemical Safety (An toàn khi Xử lý Hóa chất)
- Niosh – Registry of Toxic Effects of Chemistry Substances (Danh sách các Ảnh hưởng độc hại của Hóa chất)
- INRS – Fiche Toxicologique (toxicological sheet) (Bảng thông tin về độc tính)
- Patty – Industrial Hygiene and Toxicology (Độc tính và Vệ sinh Công nghiệp)
- N.I. Sax – Dangerous properties of Industrial Materials-7, 1989 Edition (Xuất bản vào tháng 7/1989)
- ECHA website (Trang web của ECHA)
- 6 NYCRR part 597 (Phần 597, tiêu đề 6, Bộ luật, Quy tắc và Quy định của New York)
- Cal/OSHA website (Trang web của Cal/OSHA)
- California Safe Drinking Water and Toxic Enforcement Act (Đạo luật Thực thi An toàn Nước uống và Độc tố California)
- EPA website (Trang web của EPA)
- Hazard Communication Standard (Tiêu chuẩn Thông tin về Nguy hại) (HCS 2012)
- IARC website (Trang web của IARC)
- List of Lists EPA: Consolidated List of Chemicals Subject to EPCRA, CERCLA and Section 112@ of the Clean Air Act (Danh mục các Danh sách Hóa chất của EPA: Danh sách Tổng hợp các Hóa chất theo EPCRA, CERCLA và Mục 112@ của Đạo luật Không khí Sạch)
- Massachusetts 105 CMR Department of public health 670.000: “Right to Know” (Massachusetts 105 CMR Sở Y tế Cộng đồng 670.000: “Quyền được biết”)
- Minnesota Chapter 5206 Department of Labor and Industry Hazardous Substance, Employee “Right to Know”

(Minnesota Chương 5206 Sở Lao động và Hóa chất Công nghiệp Nguy hại, Công nhân “Quyền được biết”)
- New Jersey Worker and Community Right to Know Act N.J.S.A (Đạo luật về Quyền được biết của Công nhân và Cộng đồng của New Jersey, N.J.S.A)
- NTP. 2011. Report on Carcinogens, 12th Edition (Chương trình Độc học Quốc gia Hoa Kỳ. 2011. Báo cáo về Các Tác nhân gây ung thư, Xuất bản lần thứ 12)
- OSHA website (Trang web của OSHA)
- Pennsylvania, Hazardous Substance List, Chapter 323 (Pennsylvania, Danh sách Chất nguy hại, Chương 323)

Lưu ý dành cho người dùng:

Các thông tin có trong phiếu dữ liệu an toàn hóa chất này đều được dựa trên kiến thức của chúng tôi tại ngày phát hành phiên bản cuối cùng. Người dùng phải xác định khả năng tương thích và cân nhắc triệt để các thông tin được cung cấp theo từng mục đích sử dụng sản phẩm riêng. Tài liệu này không được xem là chứng từ bảo đảm đối với bất kỳ tài sản cụ thể nào. Việc sử dụng sản phẩm này không thuộc phạm vi kiểm soát trực tiếp của chúng tôi; do đó, người dùng phải tự chịu trách nhiệm, tuân thủ theo các điều luật và quy định về sức khỏe và an toàn. Nhà sản xuất được miễn hoàn toàn trách nhiệm đối với bất kỳ phát sinh nào từ việc sử dụng sản phẩm không đúng cách.

Cung cấp đầy đủ các khóa đào tạo cho nhân viên được chỉ định về cách sử dụng các sản phẩm hóa học.

Phân loại của sản phẩm dựa trên các tiêu chuẩn đặt ra của trong Chuẩn Thông Báo Nguy Hại OSHA (HCS) (29 CFR 1910.1200), trừ các chỉ thị ở phần 11 và 12.

Các dữ liệu đánh giá đặc tính lý-hóa được báo cáo ở phần 9.

Những thay đổi đối với các đánh giá trước đó:

Dưới đây là các phần đã được sửa đổi.

03/09.